

## DẤU CHÂN ĐẠI THI HÀO NGUYỄN DU TRÊN ĐẤT QUẢNG BÌNH QUA TẬP THƠ CHỮ HÁN “NAM TRUNG TẬP NGÂM”

HỒ NGỌC DIỆP

**N**guyễn Du, danh nhân văn hóa thế giới, nhà thơ lỗi lạc của thơ ca cổ điển dân tộc Việt Nam, sinh năm 1765, mất năm 1820. Ngoài Truyện Kiều bất hủ, ông còn có “Văn Chiêu hồn” và 249 bài thơ chữ Hán lưu lại cho bao thế hệ đời sau.

Thơ chữ Hán Nguyễn Du lưu trong 3 tập: “Thanh Hiên thi tập” (78 bài); “Nam Trung tập ngâm” (40 bài) và “Bắc Hành tạp lục” (131 bài).

Tập “Thanh Hiên thi tập” là tập thơ “10 năm gió bụi”, đó là những năm tháng sống trên quê vợ ở tỉnh Thái Bình, 6 năm trở lại quê nhà ở sông Lam, núi Hồng (tỉnh Hà Tĩnh) và 2 năm làm tri huyện ở Bắc Hà của Nguyễn Du.

Tập “Nam Trung tập ngâm” là tập thơ Nguyễn Du viết khi được nhà vua thăng hàm “Đông các học sĩ”, làm quan ở Kinh đô Huế 5 năm, sau đó được điều ra Quảng Bình gần 4 năm với chức quan Cai bạ.

Tập “Bắc Hành tạp lục” là tập thơ ghi lại chuyến đi sứ Trung Quốc của ông năm 1813.

Bài viết này, chúng tôi dừng lại ở những bài thơ viết trên đất Quảng Bình của Nguyễn Du, nơi ông sống, làm việc, làm thơ trong giai đoạn từ năm 1805 đến 1812.

Cảnh và người Quảng Bình thời Nguyễn Du sống, sau đó đã ánh lên trong một số cảnh được ghi lại trong tác phẩm “Truyện Kiều” viết bằng chữ Nôm, sau chuyến đi sứ Trung Quốc về. Đó là cảnh “Cát vàng còn nọ, bụi hồng dặm kia” mà nhiều người đã nói rằng đó là cảnh cát Quang Phú, Hải Thành, Bảo Ninh ngày ngày khi nhà thơ đứng bên bờ sông Nhật Lệ mà phóng tầm mắt về hướng đông. Còn cảnh: “Buồn trông cửa biển chiều hôm/ Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa” lúc Thúy Kiều ngồi ở lầu Ngưng Bích, buồn thương nhớ quê hương ngồi phóng xa tầm mắt chính là cảnh cửa biển Nhật Lệ, nơi nhà thơ Nguyễn Du thờ làm quan ở Đồng Hải, Quảng Bình dạo gót bên cửa biển Nhật Lệ khi đi

du ngoạn.

Hơn 3 năm làm Cai bạ trên đất Quảng Bình, nhà thơ đã đặt chân đến một số nơi. Nguyễn Du ngày rời Huế ra Quảng Bình, đến Lệ Thủy (lúc đó có tên là Thủy Liên), đường sá gò ghề, núi đồi nhấp nhô, ông ghi lại hình ảnh đó:

*Bi mạc bị hề hành đạo nan  
Thảo đầu lô túc phạm suy nhan  
Bách niên cổ đại giai thành hải  
Nhất đại bình lâm bất kiến san.*

Tạm dịch:

*Đường sá gian truân thật thảm thương  
Vỡ vàng, cảnh gỏi đất nằm sương  
Trăm năm đường xối thành khe rãnh  
Một dải rừng nhô, khuất núi non.*

Lệ Thủy tức Thủy Liên thờ đó, cảnh trí đơn sơ, nhưng cũng gợi lên trong lòng Nguyễn Du bao cảm hoài về xứ sở của mình.

*Lệ Thủy, cảm sơn đều lữ khách  
Đất hồng, mây trắng trời sang thu.*

**(Đầu thu ngẫu hứng)**

Lệ Thủy cũng có các vị quan như ông, tức ngán đời phải làm quan bất đắc chí. Trong bài “Tặng nhân” Nguyễn Du đã viết:

*Doanh doanh nhất thủy giới cô thôn  
Truy hữu cao nhân bất xuất môn.*

Tạm dịch:

*Một dòng nước tràn đầy ngăn cách một xóm  
thôn cô quạnh/ Trong ấy có người cao sĩ không  
ra khỏi cửa.*

Nghĩ đến thiên hạ, ông liên hệ đến mình. Cũng trong bài thơ đó ông đã bộc bạch:

*Từ quan ta muốn về cho rãnh  
Hương thọ cùng ông rượu với đờn.*

**(Bản dịch của Đào Duy Anh)**

Sông Kiến Giang (thờ Nguyễn Du sống có tên là Nguồn Trạm hay là Bình Giang) tạo nên sự trù phú của cánh đồng hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy bây giờ. Hình ảnh Kiến Giang - Nhật Lệ thờ ấy được Nguyễn Du thể hiện:

*Trạm nguyên lưu thủy phát sơn thôn  
Nhật Lệ triều đầu dòng hải môn  
Thanh vị ngọc kinh đồng bát túc  
Hoàng hoa lục trúc lưỡng vong ngôn.*

Tạm dịch:

*Nước Nguồn Trạm phát xuất từ xóm núi  
Thủy triều nổi lên ở sông Nhật Lệ*

*Hàng năm thu hoạch gạo, nếp đủ để đãi  
khách*

*Trời cho tuổi như cây tùng để hưởng lộc đời.*

Đền Quảng Bình làm quan, ở trong thành  
nội. Phía trước là con sông Nhật Lệ ai hoài ngày  
đêm. Nhật Lệ trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, bài  
“Tạp ngâm” được nhà thơ Đào Duy Anh dịch  
như sau:

*Nhật Lệ trên thành mây mới bốc  
Vừa tan hơi nắng, khí trời trong  
Ngoài thành núi núi đều màu tốt  
Đầu bến cây cây rộn gió lòng...*

Nhật Lệ một thời Trịnh - Nguyễn phân tranh  
là một chiến địa lợi hại và dữ dội của đôi bên.  
Thời Nguyễn Du sống, ông vẫn còn thấy sừng  
đồng đại bác còn đặt ở cửa sông Nhật Lệ. Trong  
bài “Pháo đài”, ông viết (Đào Duy Anh tạm dịch)  
như sau:

*Nam Bắc mừng nay cuộc đại đồng  
Pháo đài còn dựng phía thành đông  
Đá tan núi lở thành còn vững  
Hán cướp, Tần giành việc đã xong  
Hai vật đặt bày thương tổn đức  
Giết người thôi chẳng kể làm công.*

Và hai câu cuối ông khuyên dân chúng:

*Thái bình thời buổi không chinh chiến  
Cùng cuộc, trâu bò, chính trọng nông.*

Lũy Thầy, tức lũy Đào Duy Từ, chúng tích  
còn đó, đã chảy vào thơ ông:

*Bách niên cổ lũy yên hà hợp  
Nhất đời hàn sa thảo thụ phân.*

Tạm dịch nghĩa:

*Trên lũy xưa, trăm năm mây trắng hợp  
Một dải cát lạnh chia cỏ với cây.*

Và cảnh cửa biển Nhật Lệ trải ra trước mắt  
ông một lần ông du ngoạn:

*Hiu hiu gió mát tự bờ sông  
Trắng bạc non xanh ngoài bể đông  
Khó được đêm nay duyên gặp gỡ*

*Buồn chung đất khách bước thong dong.*

**(Gửi công bộ Thiên sự họ Trần)**

Nhà thơ Nguyễn Du đi công cán qua sông  
Gianh. Một chặng nữa thôi, vượt qua đèo Ngang  
là về đến quê cha đất tổ của ông. Bài “Độ Linh  
Giang” thấm đậm tình cảm của ông trước cảnh  
và tình ấy. (Bài dịch của Nguyễn Văn Tri).

**Qua đò sông Gianh**

*Cuối bãi bình sa nước lẫn trời  
Mênh mang bến cũ bóng thu rơi  
Bến liền mặt bể xa tâm mắt  
Cõi vạc lòng sông đã mấy đời  
Làng cỏ ba quân tầng lá rụng  
Bãi hoang trăm trận đống xương vùi  
Dân quê bờ Bắc đừng e ngại  
Ba chục năm qua sống một nơi.*

Rồi Nguyễn Du đến sông Roòn, ông làm bài  
thơ:

**Ở cửa sông Roòn nhìn về quê**

*Ngóng ngóng làng quê sát mặt trời  
Đèo Ngang chỉ cách một hòn thoi  
Khá thương đường có ba ngày tới  
Mà nhớ quê luôn bốn tết rồi  
Hòn Én tàn thu, xanh tựa nước  
Cửa Roòn nổi trướng bạc liên trời  
Trong đây, ngoài đó nay chia biệt  
Phong tục xem ra đã khác đời.*

**(Nguyễn Huệ Chi dịch thơ)**

Có thể nói, trong “Nam Trung tạp ngâm”,  
nhà thơ Nguyễn Du đã ghi khá đậm nét về cảnh,  
tình đất nước và con người Quảng Bình.

Hơn hai trăm năm, ông đã về với tổ tiên  
(1820-2022) nhưng di sản văn học mà Nguyễn  
Du để lại thì mãi mãi và trường tồn.

May mắn thay, Quảng Bình - Đèo Hới -  
Nhật Lệ - Lệ Thủy - sông Gianh, sông Roòn, đèo  
Ngang đã được ông ghi lại để người đời sau biết  
được không những tình cảm của ông mà còn biết  
tường tận hơn về Quảng Bình thân yêu ■

**Tài liệu tham khảo:**

1. Duy Phi, 249 bài thơ chữ Hán Nguyễn Du, Nxb Dân tộc, 2003.
2. Bùi Kỳ - Phan Võ - Nguyễn Khắc Hanh, Thơ chữ Hán Nguyễn Du, Nxb Văn học, 1959.
3. Lê Thuộc - Trương Chính, Thơ chữ Hán Nguyễn Du, Nxb Phổ thông, 1965.